

**CÔNG TY CỔ PHẦN 339**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN 339

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 339 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109784391

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tụ Liệt, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962722991

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511        |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520        |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610(Chính) |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn hoa và cây; -Bán buôn động vật sống; -Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; -Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                  | 4620        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 16. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121 |
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0122 |
| 18. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0126 |
| 19. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0127 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 21. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 23. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;                                                                                                                                                                                                        | 9329 |
| 24. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9631 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                | 9639 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản       | 6820 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                             | 7320 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ    | 7490 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 32. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                        | 1101 |
| 33. | Sản xuất rượu vang                                                                                                   | 1102 |
| 34. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 35. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                               | 1392 |
| 36. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                       | 1410 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 38. | In ấn                                                                                                                | 1811 |
| 39. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812 |
| 40. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                             | 2011 |
| 41. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                  | 2012 |
| 42. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                 | 2013 |
| 43. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                              | 2021 |
| 44. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                       | 2022 |
| 45. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                               | 2023 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                               | 2029 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592 |
| 48. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                         | 2819 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                            | 4933 |
| 50. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                              | 5012 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 54. | Xuất bản phần mềm                                                                                                    | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: -Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; -Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; -Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; -Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa | 7730 |
| 56. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 57. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 58. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 59. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821 |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 63. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 64. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 65. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 66. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH ĐỨC<br>TRUNG | Số 66 ngõ 88<br>Giáp Nhị, Phường<br>Thịnh Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 390.000       | 3.900.000.000            | 39,394       | 0010910173<br>28                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Tổng số                            | 390.000       | 3.900.000.000            | 39,394       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN ĐẠI  | Số 5, tổ 3,<br>Phường Hương<br>Sơn, Thành phố<br>Thái Nguyên,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,303       | 092005913                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,303       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN THÊM | Thôn Tựu Liệt, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,303 | 001082013579 |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,303 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH ĐỨC TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091017328

Ngày cấp: 17/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 66 ngõ 88 Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 66 ngõ 88 Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội